



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Song Hải	Chủ tịch (từ ngày 27/4/2020)
Ông Lê Tiến Trường	Chủ tịch (trước ngày 27/4/2020)
Ông Nguyễn Song Hải	Thành viên (trước ngày 27/4/2020)
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên (từ ngày 27/4/2020)
Ông Nguyễn Ngọc Cách	Thành viên (từ ngày 27/4/2020)
Ông Trần Hữu Phong	Thành viên (trước ngày 27/4/2020)

Ban Giám đốc

Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc (từ ngày 01/6/2020)
Ông Nguyễn Song Hải	Tổng Giám đốc (trước ngày 01/6/2020)
Ông Hồ Lê Hùng	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 01/6/2020)
Ông Bùi Thành Hưng	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc điều hành
Bà Lê Thị Thu Hương	Giám đốc điều hành (từ ngày 02/3/2020)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hồ Lê Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2020

Số: 07/2020/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 20/8/2020, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		499.081.241.264	494.399.371.787
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53.836.039.183	19.868.720.949
1. Tiền	111	5	6.336.039.183	9.838.515.470
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.500.000.000	10.030.205.479
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		96.800.000.000	78.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	96.800.000.000	78.800.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.108.310.640	154.272.153.980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	77.873.941.610	115.542.478.773
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.186.817.962	26.293.617.216
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	2.000.000.000	2.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	14.588.097.052	15.344.205.824
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(7.540.545.984)	(4.908.147.833)
IV- Hàng tồn kho	140		217.365.740.737	228.189.737.673
1. Hàng tồn kho	141	11.1	225.601.134.984	234.932.040.039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(8.235.394.247)	(6.742.302.366)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		15.971.150.704	13.268.759.185
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	913.014.289	456.075.340
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.517.494.328	11.891.333.642
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.2	540.642.087	921.350.203
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.022.076.599.180	990.756.636.374
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		8.412.490.005	7.833.940.005
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	8.412.490.005	7.833.940.005
II- Tài sản cố định	220		649.115.102.053	677.476.082.603
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	609.060.022.631	639.037.880.955
- Nguyên giá	222		1.027.183.310.236	1.031.754.552.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(418.123.287.605)	(392.716.671.315)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	27.843.110.742	26.073.900.720
- Nguyên giá	225		31.971.694.436	28.488.532.781
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.128.583.694)	(2.414.632.061)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	12.211.968.680	12.364.300.928
- Nguyên giá	228		14.480.795.904	14.480.795.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.268.827.224)	(2.116.494.976)
III- Tài sản dở dang dài hạn	240		116.902.530.017	40.728.693.862
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	116.902.530.017	40.728.693.862
IV- Đầu tư tài chính dài hạn	250		126.218.350.330	151.221.364.113
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.3	148.501.554.966	175.154.891.751
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.3	1.905.703.370	1.905.703.370
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(48.188.908.006)	(49.839.231.008)
V- Tài sản dài hạn khác	260		121.428.126.775	113.496.555.791
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	121.428.126.775	113.496.555.791
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.521.157.840.444	1.485.156.008.161

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.102.961.020.001	1.066.387.072.617
I- Nợ ngắn hạn	310		631.569.462.179	607.691.811.941
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	121.920.287.331	107.395.720.469
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.393.103.565	2.792.654.301
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	2.822.787.048	720.696.741
4. Phải trả người lao động	314		23.099.788.318	32.024.006.404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	4.439.466.544	6.075.340.542
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19.1	3.422.094.480	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	42.588.187.738	12.231.476.136
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	407.581.811.182	425.182.119.696
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.301.935.973	21.269.797.652
II- Nợ dài hạn	330		471.391.557.822	458.695.260.676
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		7.707.978.670	9.258.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19.2	856.581.262	1.066.807.420
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	438.161.329.320	423.704.784.686
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	24.665.668.570	24.665.668.570
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		418.196.820.443	418.768.935.544
I- Vốn chủ sở hữu	410	24	418.196.820.443	418.768.935.544
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	45.750.655.897	38.613.466.781
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	24	2.537.523.184	2.537.523.184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24a	27.976.641.362	35.685.945.579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.623.302.450	24.099.839.650
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.353.338.912	11.586.105.929
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	24	136.932.000.000	136.932.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.521.157.840.444	1.485.156.008.161

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hường

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	426.633.284.309	615.491.589.734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	3.681.173.677
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	426.633.284.309	611.810.416.057
4. Giá vốn hàng bán	11	27	398.483.025.015	592.423.549.726
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.150.259.294	19.386.866.331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	39.239.813.547	15.358.462.142
7. Chi phí tài chính	22	29	23.920.165.177	22.874.560.237
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		23	<i>16.329.061.848</i>	<i>20.666.514.816</i>
8. Chi phí bán hàng	25	30.1	9.264.350.230	11.385.156.381
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.2	22.688.920.134	9.362.159.744
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		11.516.637.300	(8.876.547.889)
11. Thu nhập khác	31	31	767.347.692	15.703.538.493
12. Chi phí khác	32	32	8.088.914.144	621.474.838
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7.321.566.452)	15.082.063.655
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.195.070.848	6.205.515.766
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	841.731.936	444.002.310
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.353.338.912	5.761.513.456

Tổng công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.195.070.848	6.205.515.766
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28.891.503.646	32.526.845.604
- Các khoản dự phòng	03		2.475.167.030	(4.262.890.270)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.410.708.123)	2.186.870.484
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.926.138.171)	(14.014.564.423)
- Chi phí lãi vay	06	29	16.329.061.848	20.666.514.816
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.553.957.078	43.308.291.977
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		36.559.530.918	(53.973.658.751)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.330.905.055	31.942.135.212
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		11.507.740.751	6.616.635.422
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.388.509.933)	6.583.455.680
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.458.781.445)	(20.708.442.557)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(461.023.820)	(1.769.179.020)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.000.000.000	109.636.398
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.893.315.692)	(11.965.170.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.750.502.912	143.704.009
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52.171.897.761)	(30.525.552.006)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	4.841.820.694
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(85.000.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		67.000.000.000	95.097.767.123
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		51.122.148.000	28.250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.930.074.026	11.181.586.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.119.675.735)	78.345.622.302
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		467.521.137.664	586.770.444.201
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(459.315.182.939)	(628.518.897.923)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.861.222.992)	(1.658.827.571)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(36.454.580.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.344.731.733	(79.861.861.293)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		33.975.558.910	(1.372.534.982)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.868.720.949	28.564.514.163
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.240.676)	14.416.976
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		53.836.039.183	27.206.396.157
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2020 đến 30/6/2020.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2020
Tổng Giám đốc

 Hồ Lê Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại Số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải, Khu đô thị Vành Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ bảy ngày 05/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Giời Thiệu May Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An		sản phẩm phẩm tại Thành phố Vinh
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	Cụm công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
C Các công ty con		
1 Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
2 Công ty CP TM Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
3 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	Dùng hoạt động
4 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, khu đô thị Vindh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	Dệt may
5 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
6 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
7 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Dệt may Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may
D Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Dùng hoạt động

Trong kỳ, Tổng công ty thực hiện thoái vốn tại Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan nhằm tái cơ cấu danh mục đầu tư.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ. Giá định các giao dịch nội bộ đã được thực hiện hết trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (23.115 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (23.295 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay. Riêng khoản vay của Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vay lại từ ADB) được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (23.295 VND/USD).

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.5 Các khoản đầu tư tài chính****4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Sovico.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại và mục đích nắm giữ kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại 30/6/2020 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 30/6/2020 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận. Trong kỳ, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex là 231.800.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/6/2020 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng; các khoản ký cược, ký quỹ; phải thu Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex; phải thu Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex; phải thu Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - CN Hà Nội; phải thu Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (VILC) các khoản phải thu khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty.

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất:

- Phần mềm máy vi tính là hệ thống quản lý phần mềm Sewan được ghi nhận theo giá trị bàn giao từ Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex căn cứ Quyết định số 01-18 ngày 01/02/2018 của Giám đốc công ty này. Phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.
- Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/11/2060. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất (47 năm kể từ ngày 01/8/2013).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác. Cụ thể:

- Chi phí thuê văn phòng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh, trên cơ sở thời gian thuê được quy định trong hợp đồng;
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 15/3/2011 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056;
- Chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng đất, quyền phát triển dự án và quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất đối với Lô đất số 11 có diện tích 2.585 m² tại 458 phố Minh Khai có thời gian thuê từ ngày 25/3/2019 đến ngày 15/12/2060.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; cổ tức phải trả; khoản ký cược ký quỹ, phải trả Công ty TNHH DSP về chuyển nhượng lại quyền thuê đất gắn với cơ sở hạ tầng tại KCN Đồng Văn và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.17.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ.

4.17 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và chi phí chuẩn bị cho dự án tại nhà máy tại Nam Đàn.

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; phần chênh lệch với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào giảm chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước hoặc thời gian tái thuê đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong kỳ, Tổng công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 27/4/2020.

4.20 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi bán các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực nhận từ bên chia cổ tức;
- Lãi bán khoản đầu tư được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn hàng bán ghi tăng trong kỳ bao gồm khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh 4.5.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.24 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.25 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.26 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

5. TIỀN

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	202.149.144	328.132.322
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.133.890.039	9.510.383.148
Cộng	6.336.039.183	9.838.515.470

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	96.800.000.000	96.800.000.000	78.800.000.000	78.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	64.500.000.000	64.500.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	15.000.000.000	15.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	16.500.000.000	16.500.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
6.2 Phải thu về cho vay			30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn			2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex			2.000.000.000	2.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	148.501.554.966	(43.755.757.515)	175.154.891.751	(45.459.364.194)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.905.703.370	(585.750.000)	1.905.703.370	(585.750.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	24.000.000.000	(3.847.400.491)	24.000.000.000	(3.794.116.814)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty tại ngày 30/6/2020 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Halotexco	53,64	53,64	53,64	7.000.000.000	3.755.000.000	-	-
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07	51,07	10.000.000.000	5.107.360.406	(4.910.742.524)	(4.910.742.524)
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	60,21	60,21	60,21	2.500.000.000	1.250.000.000	(1.250.000.000)	(1.250.000.000)
Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00	65,00	9.000.000.000	5.850.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00	100,00	100.000.000.000	100.000.000.000	(33.324.959.895)	(33.324.959.895)
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	53,23	53,23	53,23	19.500.000.000	13.039.194.560	-	-
Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51,32	51,32	51,32	38.000.000.000	19.500.000.000	(4.270.055.096)	(4.270.055.096)

Cộng **186.000.000.000** **148.501.554.966** **(43.755.757.515)**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***MẪU SỐ B09a - DN**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 30/6/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	28,98	4.000.000.000	1.319.953.370	-	
Công ty CP Coffee Indochine	33,40	33,40	33,40	1.544.010.000	585.750.000	(585.750.000)	
Cộng				5.544.010.000	1.905.703.370	(585.750.000)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng công ty tại ngày 30/6/2020 như sau:

	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Các khoản đầu tư khác	24.000.000.000	(3.847.400.491)	
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	18.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may Việt Nam	6.000.000.000	(3.847.400.491)	

Trong kỳ, Tổng công ty thực hiện chuyển nhượng cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan. Tổng số tiền thu được là 51.122.148.000 VND.

Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	(49.839.231.008)	(50.239.063.466)
Trích lập dự phòng	(79.582.697)	-
Hoàn nhập dự phòng	1.729.905.699	565.076.048
Số dư cuối kỳ	(48.188.908.006)	(49.673.987.418)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	77.873.941.610	115.542.478.773
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	33.334.854.848	20.511.777.308
<i>Công ty Cổ phần Dệt Kim Hanosimex</i>	<i>12.985.817.557</i>	<i>10.079.693.106</i>
<i>Công ty TNHH 1 TV Dệt kim Đông Xuân</i>	<i>10.970.859.786</i>	<i>8.932.001.112</i>
<i>Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế - Chi nhánh TP.HCM</i>	<i>9.378.177.505</i>	<i>1.500.083.090</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	44.539.086.762	95.030.701.465

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1. Ngắn hạn	14.588.097.052	(3.017.184.175)	15.344.205.824	(3.017.184.175)
Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi	2.578.829.162	-	1.433.394.414	-
Tạm ứng	223.620.510	-	260.472.225	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	2.000.000.000	-
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	3.017.184.175	(3.017.184.175)	3.017.184.175	(3.017.184.175)
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	673.272.595	-	765.723.745	-
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (VILC)	686.183.011	-	469.696.492	-
Phải thu khác	209.007.599	-	197.734.773	-
8.2 Dài hạn	8.412.490.005	-	7.833.940.005	-
Ký cược, ký quỹ	8.412.490.005	-	7.833.940.005	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(4.908.147.833)	(4.292.188.013)
Trích lập dự phòng	(2.832.398.151)	-
Hoàn nhập dự phòng	200.000.000	-
Số dư cuối kỳ	(7.540.545.984)	(4.292.188.013)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(4.523.361.809)	(1.275.003.838)
- Phải thu khác	(3.017.184.175)	(3.017.184.175)

10. NỢ XẤU

	30/6/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	7.540.545.984	-	5.457.402.178	549.254.345
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	819.714.173	-	1.019.714.173	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>819.714.173</i>	<i>-</i>	<i>1.019.714.173</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex	3.116.827.733	-	3.116.827.733	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần sợi Đông Phú	2.284.143.806	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 6 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.284.143.806</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	1.319.860.272	-	1.320.860.272	549.254.345

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho		30/6/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	98.209.685.444	(3.069.778.892)	110.380.374.440	(3.322.115.053)	
Công cụ, dụng cụ	243.358.421	-	312.437.479	-	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.520.077.975	-	12.840.269.555	-	
Thành phẩm	117.835.109.653	(5.165.615.355)	109.400.523.432	(3.420.187.313)	
Hàng hóa	792.903.491	-	1.998.435.133	-	
Cộng	225.601.134.984	(8.235.394.247)	234.932.040.039	(6.742.302.366)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	(6.742.302.366)	(7.472.921.680)
Trích lập dự phòng	(3.976.050.332)	-
Hoàn nhập dự phòng	2.482.958.451	3.697.814.222
Số dư cuối kỳ	(8.235.394.247)	(3.775.107.458)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
12.1 Ngắn hạn	913.014.289	456.075.340
Thuê văn phòng	118.800.000	118.800.000
Chi phí bảo hiểm	451.712.819	337.275.340
Công cụ dụng cụ xuất dùng	41.213.634	-
Chi phí sửa chữa	301.287.836	-
12.2 Dài hạn	121.428.126.775	113.496.555.791
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	29.797.500.000	32.407.500.000
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	77.920.522.402	78.995.288.224
Thuê đất tại 458 phố Minh Khai	5.499.446.225	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.200.222.961	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	927.543.414	2.004.887.124
Chi phí khác	82.891.773	88.880.443

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2020	28.165.866.107	322.666.674	28.488.532.781
Tăng trong kỳ	3.483.161.655	-	3.483.161.655
Thuê tài chính trong kỳ	3.483.161.655	-	3.483.161.655
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2020	31.649.027.762	322.666.674	31.971.694.436
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2020	2.332.808.883	81.823.178	2.414.632.061
Tăng trong kỳ	1.660.173.855	53.777.778	1.713.951.633
Khấu hao trong kỳ	1.660.173.855	53.777.778	1.713.951.633
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2020	3.992.982.738	135.600.956	4.128.583.694
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2020	25.833.057.224	240.843.496	26.073.900.720
Tại 30/6/2020	27.656.045.024	187.065.718	27.843.110.742

Tài sản thuê tài chính được chi tiết tại Thuyết minh số 22 - Vay và nợ thuê tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2020	374.793.307.065	636.112.557.300	19.521.220.425	1.327.467.480	1.031.754.552.270
Tăng trong kỳ	-	479.709.790	430.000.000	-	909.709.790
Mua sắm	-	479.709.790	-	-	479.709.790
Tặng khác	-	-	430.000.000	-	430.000.000
Giảm trong kỳ	-	3.938.660.915	1.542.290.909	-	5.480.951.824
Thanh lý, nhượng bán	-	3.508.660.915	1.542.290.909	-	5.050.951.824
Giảm khác	-	430.000.000	-	-	430.000.000
Tại 30/6/2020	374.793.307.065	632.653.606.175	18.408.929.516	1.327.467.480	1.027.183.310.236
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2020	84.878.354.279	293.259.751.588	14.069.045.502	509.519.946	392.716.671.315
Tăng trong kỳ	6.686.513.832	19.673.939.811	663.124.985	93.536.290	27.117.114.918
Khấu hao trong kỳ	6.686.513.832	19.673.939.811	571.229.832	93.536.290	27.025.219.765
Tặng khác	-	-	91.895.153	-	91.895.153
Giảm trong kỳ	-	168.207.719	1.542.290.909	-	1.710.498.628
Thanh lý, nhượng bán	-	76.312.566	1.542.290.909	-	1.618.603.475
Giảm khác	-	91.895.153	-	-	91.895.153
Tại 30/6/2020	91.564.868.111	312.765.483.680	13.189.879.578	603.056.236	418.123.287.605
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	289.914.952.786	342.852.805.712	5.452.174.923	817.947.534	639.037.880.955
Tại 30/6/2020	283.228.438.954	319.888.122.495	5.219.049.938	724.411.244	609.060.022.631

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 là 153.482.904.504 VND (tại ngày 01/01/2020 là 57.139.630.217 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2020 lần lượt là 863.205.454.653 VND và 575.228.543.917 VND để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2020	14.319.231.461	161.564.443	14.480.795.904
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2020	14.319.231.461	161.564.443	14.480.795.904
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2020	1.954.930.533	161.564.443	2.116.494.976
Tăng trong kỳ	152.332.248	-	152.332.248
Khấu hao trong kỳ	152.332.248	-	152.332.248
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2020	2.107.262.781	161.564.443	2.268.827.224
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2020	12.364.300.928	-	12.364.300.928
Tại 30/6/2020	12.211.968.680	-	12.211.968.680

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Tại ngày 01 tháng 01	40.728.693.862	231.818.181
Tăng trong kỳ	84.149.867.891	24.293.666.864
Giảm trong kỳ	7.976.031.736	14.185.316.714
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	14.106.043.987
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	-	1.355.228.625
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	-	12.750.815.362
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	75.000.018	79.272.727
Kết chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	372.179.091	-
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	7.528.852.627	-
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	116.902.530.017	10.340.168.331
(*) Chi tiết số dư:		
	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án nhà máy may Nghi Lộc	116.902.530.017	10.340.168.331
Cộng	116.902.530.017	10.340.168.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
Ngắn hạn	121.920.287.331	121.920.287.331	107.395.720.469	107.395.720.469
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	89.236.264.650	89.236.264.650	65.019.305.193	65.019.305.193
<i>Công ty Cổ phần thương mại Cẩm lệ</i>	<i>24.170.007.400</i>	<i>24.170.007.400</i>	-	-
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	<i>20.087.753.632</i>	<i>20.087.753.632</i>	<i>20.040.801.575</i>	<i>20.040.801.575</i>
<i>Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex</i>	<i>44.978.503.618</i>	<i>44.978.503.618</i>	<i>44.978.503.618</i>	<i>44.978.503.618</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	32.684.022.681	32.684.022.681	42.376.415.276	42.376.415.276

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	238.889.430	3.840.923.827	2.026.428.440	2.053.384.817
Thuế xuất, nhập khẩu	-	224.394.615	224.394.615	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(443.191.056)	841.731.936	461.023.820	(62.482.940)
Thuế thu nhập cá nhân	3.648.164	523.971.053	236.376.133	291.243.084
Thuế tài nguyên	-	2.421.090	2.421.090	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	(200.653.462)	5.440.442.521	2.957.644.098	2.282.144.961
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	720.696.741			2.822.787.048
18.2 Phải thu	921.350.203			540.642.087

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
19.1 Ngắn hạn	3.422.094.480	-
Doanh thu nhận trước	3.422.094.480	-
19.2 Dài hạn	856.581.262	1.066.807.420
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	856.581.262	1.066.807.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	42.588.187.738	12.231.476.136
Kinh phí công đoàn	8.869.453.719	8.118.366.082
Bảo hiểm xã hội	2.125.777.679	701.192.361
Bảo hiểm y tế	353.971.807	123.691.045
Bảo hiểm thất nghiệp	156.610.636	54.745.490
Cổ tức phải trả	1.700.814.010	1.700.814.010
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.823.227.946	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.558.331.941	1.532.667.148
Phải trả Công ty TNHH DSP về chuyển nhượng lại quyền thuê đất gắn với cơ sở hạ tầng tại KCN Đồng Văn	25.000.000.000	-

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	4.439.466.544	6.075.340.542
Lãi vay phải trả	587.979.982	1.107.528.976
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	1.873.674.985	2.823.171.900
Chi phí phải trả khác	1.977.811.577	2.144.639.666

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
22.1 Ngắn hạn	407.581.811.182	425.182.119.696
Các khoản vay	400.566.809.794	419.093.698.051
Các khoản nợ thuê tài chính	7.015.001.388	6.088.421.645
22.2 Dài hạn	438.161.329.320	423.704.784.686
Các khoản vay	424.961.174.851	409.570.220.302
Các khoản nợ thuê tài chính	13.200.154.469	14.134.564.384

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MÃU SỐ B09a - DN

	01/01/2020		Trona kỳ		30/6/2020
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
a. Các khoản vay					
Vay ngắn hạn	425.182.119.696	425.182.119.696	447.033.971.816	464.634.280.330	407.581.811.182
Vay ngắn hạn (USD)					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	2.441.314.985	2.441.314.985	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	13.673.714.845	13.673.714.845	82.689.291.226	16.356.022.242	80.006.983.829
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	1.303.561.566	1.303.561.566	22.746.335	1.326.307.901	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hà Nội	20.384.653.169	20.384.653.169	8.410.465.005	20.750.547.024	8.044.571.150
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	87.998.522.631	87.998.522.631	89.225.268.522	89.089.998.446	88.133.792.707
Vay ngắn hạn (VND)					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	39.974.601.784	39.974.601.784	49.876.577.450	55.247.596.061	34.603.583.173
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	224.420.232.946	224.420.232.946	173.185.019.432	237.779.533.602	159.825.718.776
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
Vay cá nhân	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (USD)					
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	1.797.705.483	1.797.705.483	931.383.389	926.736.154	1.802.352.718
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	16.484.008.000	16.484.008.000	8.558.663.000	8.512.539.000	16.530.132.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Ba Đình	3.059.314.806	3.059.314.806	1.591.554.861	1.581.019.124	3.069.850.543

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

a. Các khoản vay	01/01/2020		Trona kỳ		30/6/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á)	3.748.582.821	3.748.582.821	2.091.034.876	1.892.592.799	3.947.024.898	3.947.024.898
Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	3.788.800.000	3.788.800.000	1.071.400.000	2.717.400.000	2.142.800.000	2.142.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	2.460.000.000	2.460.000.000	1.230.000.000	1.230.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000
Nợ thuế tài chính						
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	4.769.274.041	4.769.274.041	2.380.092.198	2.389.181.843	4.760.184.396	4.760.184.396
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.319.147.604	1.319.147.604	1.829.160.537	893.491.149	2.254.816.992	2.254.816.992
Vay dài hạn	423.704.784.686	423.704.784.686	40.104.052.394	25.647.507.760	438.161.329.320	438.161.329.320
Vay dài hạn (USD)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	6.861.572.068	6.861.572.068	119.730.146	1.003.168.706	5.978.133.508	5.978.133.508
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á) [2]	217.143.109.356	217.143.109.356	4.019.437.668	5.433.494.811	215.729.052.213	215.729.052.213
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [3]	124.022.666.281	124.022.666.281	2.295.727.357	10.213.764.803	116.104.628.835	116.104.628.835
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình [4]	4.592.329.873	4.592.329.873	88.960.328	1.608.070.430	3.073.219.771	3.073.219.771
Vay dài hạn (VND)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	4.821.700.000	4.821.700.000	-	1.071.400.000	3.750.300.000	3.750.300.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

	01/01/2020		Trona kỳ		30/6/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
a. Các khoản vay						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	52.128.842.724	52.128.842.724	29.426.997.800	1.230.000.000	80.325.840.524	80.325.840.524
Nợ thuê tài chính						
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội [5]	10.287.050.586	10.287.050.586	-	2.380.092.198	7.906.958.388	7.906.958.388
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam [6]	3.847.513.798	3.847.513.798	4.153.199.095	2.707.516.812	5.293.196.081	5.293.196.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2020:****[1] Khoản vay với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội gồm 03 hợp đồng sau:****[1a] Hợp đồng tín dụng số 2009/IVB-HĐDH/2016 ngày 26/01/2016**

Số tiền vay	: 15.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ 1 phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ký ngày 23/02/2011 và Phụ lục số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm.
Số dư tại ngày 30/6/2020	: 5.893.100.000 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 2.142.800.000 VND.

[1b] Hợp đồng tín dụng số 2127/IVB - HĐDH/2016 ngày 06/9/2016

Số tiền vay	: 80.500,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ mua máy móc thiết bị bổ sung cho Nhà máy sợi Bắc Ninh theo Hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 của bên vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng cho năm thứ nhất: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 3,5% cho 360 ngày. Lãi suất áp dụng từ năm thứ hai: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 4% cho 360 ngày.
Thời hạn vay	: 06 năm.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị nhập khẩu bổ sung cho nhà máy sợi Bắc Ninh theo hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 và 02/ACE-HN/16 ngày 04/4/2016.
Số dư tại ngày 30/6/2020	: 30.175,00 USD tương đương 702.172.250 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 13.420,00 USD tương đương 312.283.400 VND.

[1c] Hợp đồng tín dụng số 2120/IVB - HĐDH/2017 ngày 08/9/2017

Số tiền vay	: 447.578,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Lãi suất vay	: Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 03 tháng một lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng với 2,8% cho 365 ngày.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Các máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Số dư tại ngày 30/6/2020	: 304.181,95 USD tương đương 7.078.313.976 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 64.033,92 USD tương đương 1.490.069.318 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:**

Số dư vay bao gồm gốc hóa	: 9.527.221,80 USD
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: <i>Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần;</i> <i>Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;</i> <i>Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;</i> <i>Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;</i> <i>Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm.
Thời gian ân hạn	: 04 năm.
Số dư tại ngày 30/6/2020	: 9.430.181,46 USD tương đương 219.676.077.111 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 169.436,57 USD tương đương 3.947.024.898 VND.

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 02 hợp đồng sau:**[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

[3b] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015

Số tiền vay	: 48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 96 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.
Số dư tại ngày 30/6/2020 của 02 hợp đồng	: 5.693.700,83 USD tương đương 132.634.760.835 VND và 82.785.840.524 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm của 02 hợp đồng	: 709.600,00 USD tương đương 16.530.132.000 VND và 2.460.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***[4] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với Hợp đồng tín dụng số 006DN2111.HĐTD.2016:**

Số tiền vay	: 20.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ mua sắm máy móc thiết bị nhập khẩu đầu tư chiều sâu cho nhà máy Sợi Đồng Văn 2.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	: 5 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay nằm trong dự án đầu tư chiều sâu cho Nhà máy sợi Đồng Văn 2.
Số dư tại ngày 30/6/2020	: 263.537,98 USD tương đương 6.143.070.314 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 131.696,72 USD tương đương 3.069.850.543 VND.

[5] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:**[5a] Hợp đồng số C180609412 ngày 05/10/2018:**

Giá trị tài sản cho thuê	: 3.369.317.050 VND.
Trả trước	: 673.863.410 VND.
Giá trị thuê	: 2.695.453.640 VND.
Lãi suất	: 8,29%/năm.
Thời hạn	: 60 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 202.159.023 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 33.693.171 VND.

[5b] Hợp đồng số C181027912 ngày 18/12/2018:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 4.698.904.000 VND.
Trả trước	: 1.409.671.200 VND.
Giá trị thuê	: 3.289.232.800 VND.
Lãi suất	: 8,53%/năm.
Thời hạn	: 36 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 20 hàng tháng.
Đặt cọc	: 469.890.400 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 56.386.848 VND.

[5c] Hợp đồng số A180809712 ngày 30/8/2018:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 12.667.545.000 VND.
Trả trước	: 2.502.621.000 VND.
Giá trị thuê	: 10.164.924.000 VND.
Lãi suất	: 8,48%/năm.
Thời hạn	: 60 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 15 hàng tháng.
Đặt cọc	: 746.182.800 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 126.675.450 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***[5d] Hợp đồng C190312912 ngày 28/3/2019:**

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 4.090.340.369 VND.
Trả trước	: 818.068.074 VND.
Giá trị thuê	: 3.272.272.295 VND.
Lãi suất	: 8,73%/năm.
Thời hạn	: 36 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 05 hàng tháng.
Đặt cọc	: 204.517.018 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 40.903.404 VND.

[6] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC) và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội:**[6a] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2019-00197-000 ngày 30/10/2019:**

Giá trị tài sản cho thuê	: 5.276.590.369 VND.
Lãi suất	: 7,37%/năm.
Thời hạn	: 48 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 792.815.000 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 52.776.000 VND.

[6b] Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00007-000 ngày 05/3/2020:

Giá trị tài sản cho thuê	: 3.853.392.820 VND.
Lãi suất	: 7,00%/năm.
Thời hạn	: 42 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 578.550.000 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 38.534.000 VND.

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020			Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019		
	VND			VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	8.375.902.844	1.360.901.456	7.015.001.388	6.258.462.287	1.301.051.411	4.957.410.876
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	14.454.079.945	1.253.925.476	13.200.154.469	14.345.656.114	1.678.513.330	12.667.142.784
Trên năm năm	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	454.913.335.010	29.952.160.159	91.055.729.162	333.905.445.689
Vay dài hạn ngân hàng và Tập đoàn Dệt may Việt Nam	454.913.335.010	29.952.160.159	91.055.729.162	333.905.445.689
Các khoản nợ thuế tài chính	20.215.155.857	7.015.001.388	13.200.154.469	-
Cộng	475.128.490.867	36.967.161.547	104.255.883.631	333.905.445.689
Số đầu kỳ				
Các khoản vay	440.908.631.412	31.338.411.110	92.358.685.853	317.211.534.449
Vay dài hạn ngân hàng và Tập đoàn Dệt may Việt Nam	440.908.631.412	31.338.411.110	92.358.685.853	317.211.534.449
Các khoản nợ thuế tài chính	20.222.986.029	6.088.421.645	14.134.564.384	-
Cộng	461.131.617.441	37.426.832.755	106.493.250.237	317.211.534.449

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Dài hạn		
Số dư đầu kỳ	24.665.668.570	68.001.284.965
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	24.665.668.570	68.001.284.965

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***MẪU SỐ B09a - DN****24. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	Trừ
Số đầu kỳ	205.000.000.000	38.613.466.781	2.537.523.184	35.685.945.579	136.932.000.000	418.768.935.544	
Tăng trong kỳ	-	7.137.189.116	-	3.353.338.912	-	10.490.528.028	
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.353.338.912	-	3.353.338.912	
Phân phối lợi nhuận	-	7.137.189.116	-	-	-	7.137.189.116	
Giảm trong kỳ	-	-	-	11.062.643.129	-	11.062.643.129	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	11.062.643.129	-	11.062.643.129	
Số cuối kỳ	205.000.000.000	45.750.655.897	2.537.523.184	27.976.641.362	136.932.000.000	418.196.820.443	

(*) Nguồn vốn đầu tư XDCB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo công văn số 15938/BTC-TCĐN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua văn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/6/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Số đầu kỳ	35.685.945.579	43.840.347.319
Tăng trong kỳ	3.353.338.912	5.761.513.456
Lợi nhuận trong kỳ	3.353.338.912	5.761.513.456
Giảm trong kỳ	11.062.643.129	19.740.507.669
Trích quỹ đầu tư phát triển	7.137.189.116	8.768.069.464
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.925.454.013	4.822.438.205
Chia cổ tức	-	6.150.000.000
Số cuối kỳ (*)	27.976.641.362	29.861.353.106

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23/4/2019, Tổng công ty dự kiến phát hành 1.435.000 cổ phiếu tương đương 14.350.000.000 VND theo tỷ lệ 7%/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Tổng Công ty đã gửi văn bản số 41/DMHN ngày 06/5/2019 cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về vấn đề nêu trên. Tuy nhiên, do một số nguyên nhân, hồ sơ phát hành của Tổng Công ty xin phép Ủy ban chứng khoán Nhà nước không được chấp thuận. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 27/4/2020 đã thông qua việc hủy phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua nêu trên.

b. Cổ phiếu

	30/6/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	<u>30/6/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	22.383.446.770	62.336.929.061
<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>30/6/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	313,61	952,04
Đô la Mỹ (USD)	144.435,80	77.560,16

26. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/6/2020</u> VND	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/6/2019</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	426.633.284.309	615.491.589.734
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	412.143.217.753	600.539.917.421
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	14.490.066.556	14.951.672.313
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	3.681.173.677
Hàng bán bị trả lại	-	3.681.173.677
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>426.633.284.309</u>	<u>611.810.416.057</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/6/2020</u> VND	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/6/2019</u> VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	382.045.014.142	581.907.400.572
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	14.554.392.560	14.211.565.273
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.883.618.313	(3.695.416.119)
Cộng	<u>398.483.025.015</u>	<u>592.423.549.726</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/6/2020</u> VND	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/6/2019</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.843.708.774	4.732.880.945
Lãi bán khoản đầu tư	24.468.811.215	3.250.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	231.800.000	4.849.551.804
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.695.493.558	1.545.001.448
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	981.027.945
Cộng	<u>39.239.813.547</u>	<u>15.358.462.142</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lãi tiền vay	16.329.061.848	20.666.514.816
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.241.426.331	2.773.121.469
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(1.650.323.002)	(565.076.048)
Cộng	23.920.165.177	22.874.560.237

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
30.1 Chi phí bán hàng	9.264.350.230	11.385.156.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.561.055.998	9.186.392.695
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.703.294.232	2.198.763.686
30.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.688.920.134	9.362.159.744
Chi phí nhân công	12.236.125.701	11.897.527.645
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.820.396.282	9.858.766.707
Hoàn nhập dự phòng tiền lương và trích lập phải thu khó đòi	2.632.398.151	(12.394.134.608)

31. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	381.818.182	4.841.820.694
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(3.659.689.020)
Chênh lệch giá bán và giá trị còn lại của TSCĐ bán và tái thuê	-	(1.081.984.080)
Các khoản hỗ trợ nhận được	-	15.267.600.000
Xử lý công nợ không phải trả	10.012.087	-
Các khoản khác	375.517.423	335.790.899
Cộng	767.347.692	15.703.538.493

32. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Các khoản bị phạt	160.124	135.103.686
Tiền phạt bồi thường hàng xuất không đạt chất lượng	7.940.449.335	-
Xử lý công nợ	13.781.711	-
Các khoản khác	134.522.974	486.371.152
Cộng	8.088.914.144	621.474.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201.575.086.179	349.128.415.664
Chi phí nhân công	109.870.277.466	116.497.263.429
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.891.503.646	32.526.845.604
Chi phí khác	54.394.370.997	80.799.499.220
Chi phí dự phòng	2.632.398.151	(12.394.134.608)
Cộng	397.363.636.439	566.557.889.309

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	4.195.070.848	6.205.515.766
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	245.388.833	864.047.585
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	58.000.000	-
Các khoản bị phạt về thuế	160.124	603.569.693
Chi phí không được trừ khác	187.228.709	260.477.892
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	231.800.000	4.849.551.804
Cổ tức được chia	231.800.000	4.849.551.804
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	4.208.659.681	2.220.011.547
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	841.731.936	444.002.310

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Một số giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp:

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả bao gồm số dư tại 01/01/2020 thanh toán trong năm là 631.766.256 VND, không bao gồm khoản chưa trả tại 30/6/2020 là 502.046.659 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong kỳ này là 3.168.618.181 VND, khoản chênh lệch lãi vay vốn hóa là 389.829.397 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán năm nay là 31.523.257.417 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 19.616.886.546 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm: khoản được phân loại lại là 19.616.886.546 VND, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại 30/6/2020 là 7.488.495.613 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.25.

	Giá trị ghi số 30/6/2020 VND	Giá trị ghi số 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.836.039.183	19.868.720.949
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	96.800.000.000	78.800.000.000
Phải thu của khách hàng	73.350.579.801	113.651.515.115
Phải thu về cho vay	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu khác	2.578.829.162	1.433.394.414
Cộng	228.565.448.146	215.753.630.478
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	121.920.287.331	107.395.720.469
Chi phí phải trả	4.439.466.544	6.075.340.542
Phải trả khác	3.259.145.951	3.233.481.158
Vay và nợ thuê tài chính	845.743.140.502	848.886.904.382
Cộng	975.362.040.328	965.591.446.551

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính	21.408.649.842	65.150.530.374
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.346.872.854	1.817.469.992
Phải thu của khách hàng	18.061.776.988	63.333.060.382
Nợ tài chính	543.269.078.337	502.303.046.688
Phải trả người bán	849.336.165	1.233.305.789
Vay và nợ thuê tài chính	542.419.742.172	501.069.740.899
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(521.860.428.495)	(437.152.516.314)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(521.860.428.495)	(437.152.516.314)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn dưới 03 năm	3.381.652.496	1.098.508.690
Quá hạn từ 03 năm trở lên	4.158.893.488	4.358.893.488
Cộng	7.540.545.984	5.457.402.178

Gần như toàn bộ tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 30/6/2020		
Phải trả người bán	121.920.287.331	-
Chi phí phải trả	4.439.466.544	-
Phải trả khác	3.259.145.951	-
Vay và nợ thuê tài chính	407.581.811.182	438.161.329.320
Cộng	537.200.711.008	438.161.329.320
Tại 01/01/2020		
Phải trả người bán	107.395.720.469	-
Chi phí phải trả	6.075.340.542	-
Phải trả khác	3.233.481.158	-
Vay và nợ thuê tài chính	425.182.119.696	423.704.784.686
Cộng	541.886.661.865	423.704.784.686

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

38. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất để bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2020

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.496.292.283.855	24.865.556.589	1.521.157.840.444
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			1.521.157.840.444
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.102.961.020.001	-	1.102.961.020.001
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			1.102.961.020.001

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	412.143.217.753	14.490.066.556	426.633.284.309
Giá vốn hàng bán	383.928.632.455	14.554.392.560	398.483.025.015
Chi phí không phân bổ			31.953.270.364
Doanh thu hoạt động tài chính			39.239.813.547
Chi phí tài chính			23.920.165.177
Lãi (lỗ) khác			(7.321.566.452)
Lợi nhuận trước thuế			4.195.070.848
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			841.731.936
Lợi nhuận sau thuế			3.353.338.912

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2020

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.458.539.718.131	26.616.290.030	1.485.156.008.161
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			1.485.156.008.161
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.066.387.072.617	-	1.066.387.072.617
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			1.066.387.072.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	596.858.743.744	14.951.672.313	611.810.416.057
Giá vốn hàng bán	578.211.984.453	14.211.565.273	592.423.549.726
Chi phí không phân bổ			20.747.316.125
Doanh thu hoạt động tài chính			15.358.462.142
Chi phí tài chính			22.874.560.237
Lãi (lỗ) khác			15.082.063.655
Lợi nhuận trước thuế			6.205.515.766
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			444.002.310
Lợi nhuận sau thuế			5.761.513.456

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hồ Lê Hùng